

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG HÒA XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông Tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Hòa Xuân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Theo đề nghị của công chức phụ trách Kế toán Văn phòng HĐND và UBND phường Hòa Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách năm 2026 của Văn phòng HĐND và UBND phường Hòa Xuân.
(Chi tiết biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức phụ trách kế toán và công chức, người hoạt động không chuyên trách, nhân viên hợp đồng Văn phòng HĐND và UBND phường Hòa Xuân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trang Website của UBND phường;
- Lưu: VT, PTKT(Phường) 29.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trương Văn Vỹ

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số /QĐ-VP ngày /01/2026 của Văn Phòng HĐND
và UBND phường Hòa Xuân)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	90.000.000
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	90.000.000
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	45.367.609.000
1	Chi quản lý hành chính (340)	15.601.609.000
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ – Khoản 341 - Mã nguồn 13	6.037.563.000
	Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương	4.201.264.000
	Khoản quỹ tiền lương của Người hoạt động KCT xã theo NĐ33/2023/NĐ-CP và chi trả chế độ phụ cấp tăng thêm theo NQ 99/2023/NQ-HĐND	109.512.000
(*)	Định mức chi quản lý hành chính (kể cả CBCC và CBKCT)	1.726.787.000
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL năm 2026</i>	<i>167.400.000</i>
	<i>Đã chuyển kinh phí chi trả điện, nước, VSMT về Văn phòng HĐND và UBND phường</i>	<i>38.880.000</i>
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 12	9.275.299.000
	Lương, các khoản có tính chất lương của người làm việc Hợp đồng LĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	375.360.000
	Định mức chi của người làm việc Hợp đồngLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	180.000.000
	Kinh phí hoạt động của HĐND	1.244.000.000
	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND phường	1.320.000.000
	Người khoán động không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn theo Nghị quyết 97/2023/NQ-HĐND14/12/2023	4.547.000.000
	Kinh phí hoạt động của các Chi bộ theo Nghị quyết 28/2022/NQHĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	225.900.000
	Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường khối nhà làm việc HĐND, UBND, UBMTTQVN, TTHCC	255.200.000
	Kinh phí mua báo Đà Nẵng cho TDP	141.190.000
	Kinh phí mua Báo công an cho TT TDP	189.110.000

	Kinh phí cho các tổ hòa giải cơ sở theo NQ số 45/2024/NQ-HĐND, k17 điều 2, trợ giúp pháp lý cơ sở, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tủ sách pháp luật	225.340.000
	Kinh phí cán bộ trực tiếp, tham gia công tác tiếp dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	47.440.000
	Kinh phí phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật NQ45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024, Điều 2 NQ số 197/2025/QH15.	197.630.000
	Bảo hiểm cháy nổ TTHC Phường	50.000.000
	Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND phường với cử tri	50.000.000
	Kinh phí mua BHYT cho Tổ trưởng Tổ dân phố	167.840.000
	Kinh phí hoạt động của Đảng bộ khối chính quyền	59.289.000
1,3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 18	288.747.000
	Kinh phí tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	288.747.000
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình(130) Khoản 133 - Nguồn 12	11.980.000.000
	Kinh phí chi trả Bảo hiểm cho đối tượng Trẻ em	11.980.000.000
3	Chi sự nghiệp kinh tế (280) - Khoản 312 - Mã nguồn 12	1.600.000.000
	Kinh phí thực hiện các hoạt động kinh tế liên quan đến công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng,... tại trụ sở làm việc (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	1.600.000.000
4	Chi Quốc phòng (010) Khoản 011 - Mã nguồn 12	7.382.000.000
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	4.429.213.000
b	Trợ cấp công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ đối với lực lượng DQTT theo quy định tại Điều 12 Nghị định 72/2020/NĐ-CP	93.600.000
c	Kinh phí tổ chức các hoạt động ngày lập QĐND Việt Nam 22/12	175.400.000
d	Kinh phí hoạt động và phụ cấp Tổ quân báo nhân dân	21.318.000
e	Kinh phí mua BHYT cho lực lượng DQTT	136.469.000
f	Hỗ trợ kinh phí để tăng cường, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng phù hợp với các hoạt động thực tế và đặc thù của địa phương (trình xin ý kiến UBND phường về nội dung công việc và được UBND phường thống nhất trước khi thực hiện)	900.000.000
g	Kinh phí hoạt động thường xuyên (chi cho các nhiệm vụ thuộc Quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng địa phương theo quy định)	1.626.000.000
5	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội(040) Khoản 041 - Nguồn 12	8.304.000.000

a	Kinh phí đảm bảo cho lực lượng ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND	4.925.000.000
b	Chế độ bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ của ANTT cơ sở	1.186.000.000
c	Hỗ trợ kinh phí để tăng cường, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội phù hợp với hoạt động thực tế và đặc thù của địa phương (trình xin ý kiến UBND phường về nội dung công việc và được UBND phường thống nhất trước khi thực hiện)	900.000.000
d	Kinh phí hoạt động thường xuyên (chỉ cho các nhiệm vụ thuộc Quản lý nhà nước về lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội, PCCC tại địa phương thuộc nhiệm vụ chỉ giao đơn vị thực hiện theo quy định)	1.293.000.000
6	Chi đảm bảo xã hội (370) Khoản 398-Nguồn 12	500.000.000
	Kinh phí cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	500.000.000